

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ 1 đến 10.

书法是中国的一门古老的艺术。生活实践证明，书法(1)_____人的健康长寿有一定的作用。中国历代著名书法家的长寿就是一个很好的例子。俗话说“人活七十古来稀”，而历代的书法家(2)_____有很多人活到七八十，甚至八九十高龄。可见，练书法的确(3)_____人的健康。书法练习又是一门艺术追求。练习书法使思想高度集中，甚至还(4)_____达到忘我的境界，此时，写书法的人，其心情和思想都融入文字的境界美中了，对眼前或身边发生的不愉快的事情视而不见，听而不闻，精神(5)_____既轻松又安适的状态，(6)_____烦恼和不愉快的都消失了，既得到了美的享受，又使人身心愉悦，(7)_____有益于身心健康。

从“练功”的角度也可以理解为什么书法有益于健康。由于写字时要求坐姿端正，目不斜视，很像气功里所讲的“坐功”。一个人(8)_____能每天坚持坐上一阵子，便可以像练气功那样，达到以意导气，使人精神振奋，呼吸匀称，肌体和精神(9)_____高度的放松。如此坚持(10)_____，必定会健康长寿。

- Câu 1: A. 就 B. 关于 C. 给 D. 对于
- Câu 2: A. 更 B. 就 C. 却 D. 还
- Câu 3: A. 协助 B. 有助于 C. 合作 D. 影响
- Câu 4: A. 可以 B. 愿意 C. 可能 D. 应该
- Câu 5: A. 处于 B. 善于 C. 位于 D. 在于
- Câu 6: A. 样样 B. 类类 C. 种种 D. 个个
- Câu 7: A. 然而 B. 原因 C. 因为 D. 因而
- Câu 8: A. 只有 B. 尽管 C. 如果 D. 既然
- Câu 9: A. 得到 B. 遇到 C. 到达 D. 见到
- Câu 10: A. 过来 B. 过去 C. 下来 D. 下去

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 11: 听说那孩子由于贫困而失了学，_____。
A. 对他不由得我产生了同情心 B. 我不由得对他产生了同情心
C. 同情心我不由得产生了对他 D. 我不由得产生了同情心对他
- Câu 12: 他这种性格并不是天生的，_____家庭和社会环境所决定的。
A. 而是 B. 甚至 C. 至于 D. 还是
- Câu 13: 我们要不断改进生产技术，_____就不能提高产品质量。
A. 因此 B. 要不然 C. 所以 D. 那样
- Câu 14: 爸妈辛辛苦苦挣了钱，_____过生活，几乎_____给我当了学费。
A. 由于……因此…… B. 哪怕……也……
C. 除非……才…… D. 除了……都……

- Câu 15:** 我姥姥非常喜欢越南菜, _____是牛肉粉。
A. 更 B. 并且 C. 很 D. 特别
- Câu 16:** 老王从来没到过桂林, 怎么会去过漓江_____?
A. 吧 B. 吗 C. 了 D. 呢
- Câu 17:** 上个星期, 我们班的同学_____革命博物馆参观了。
A. 到 B. 到了 C. 到过 D. 到着
- Câu 18:** _____想真心交朋友, _____必须要真心对待朋友。
A. 虽然……但是…… B. 不论……都……
C. 因此……所以…… D. 要……就……
- Câu 19:** 这真是一本_____看_____不想放下的好书。
A. 或……或…… B. 一……就……
C. 又……又…… D. 哪儿……哪儿……
- Câu 20:** 有人认为_____经常锻炼身体_____不容易生病, 这种意见是完全对的。
A. 就是……也…… B. 只要……就……
C. 不但……而且…… D. 不仅……还……
- Câu 21:** 这里气候凉爽, 风景优美, _____夏天游人很多。
A. 从此 B. 结果 C. 从而 D. 所以
- Câu 22:** 来越南以后, 我从没去_____胡志明市, 也不知道槟城市场是什么样子。
A. 了 B. 过 C. 的 D. 着
- Câu 23:** 明天上午是新学年的开学典礼, 你最好提前_____来。
A. 小时半个 B. 半一小时 C. 半个小时 D. 一半小时
- Câu 24:** 到沙巴游览过的人, _____赞叹它的美。
A. 无不 B. 非不 C. 别不 D. 无非
- Câu 25:** 这么重要的联欢会, 你_____我怎么能不来?
A. 叫 B. 使 C. 给 D. 把
- Câu 26:** 国庆节那天, 巴亭广场十分拥挤, 人数至少在一万_____。
A. 以上 B. 以内 C. 以外 D. 以来
- Câu 27:** _____做什么事情, 不认真不负责, _____不会取得好的效果。
A. 既然……就…… B. 即使……也……
C. 不管……就…… D. 不是……就是……
- Câu 28:** 我们是这么多年的朋友, 你要有困难我_____不帮忙呢?
A. 怎么那么 B. 怎么能 C. 怎么样 D. 什么
- Câu 29:** _____孩子已经认错了, 你就别再批评他了。
A. 只有 B. 即使 C. 只要 D. 既然
- Câu 30:** 他们谈_____谈_____, 不知不觉的, 天已经黑了。
A. ……过……过 B. ……的……的 C. ……着……着 D. ……了……了
- Câu 31:** 这所学校在培养音乐、美术、体育等方面有着_____的优势。
A. 明显 B. 明亮 C. 明白 D. 明明
- Câu 32:** _____增添了快乐的气氛。
A. 老师的到来为我的生日晚会 B. 老师到来的生日晚会为我
C. 为我的生日晚会老师到来的 D. 为我的生日晚会的到来老师
- Câu 33:** 这本小说写得太好了, 我读了好多_____。
A. 本 B. 趟 C. 遍 D. 次

- Câu 34:** 经过努力, 他_____一个爱学习的好学生。
A. 作为 B. 改变 C. 变成了 D. 变了
- Câu 35:** 那个演员演得_____, 所有的人都被她迷住了。
A. 十分十分出色 B. 出色出色 C. 很很出色 D. 非常出色
- Câu 36:** 作为一位好老师不仅教给孩子知识, _____对孩子一辈子都会产生深刻的影响。
A. 只要 B. 即使 C. 而且 D. 或者
- Câu 37:** 现在人们_____环境保护问题越来越重视了。
A. 关于 B. 为 C. 在于 D. 对
- Câu 38:** 小王看见李老师正在跟学生_____复习迎考的事情。
A. 谈谈 B. 谈 C. 谈了谈 D. 谈了
- Câu 39:** 在老师和同学的劝说_____, 他终于改变了原来的想法。
A. 里 B. 上 C. 中 D. 下
- Câu 40:** 她非常聪明, 老师上课讲的东西, 她_____都掌握了。
A. 完整 B. 所有 C. 全部 D. 全体
- Câu 41:** 不仅是在技术方面, 我们要_____你公司学习的还有很多。
A. 往 B. 朝 C. 对 D. 向
- Câu 42:** 你看这些苹果_____都那么红, 那么大。
A. 一个一 B. 个个 C. 一个 D. 一一

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 43:** 我**A**是昨天**B**从外文**C**书店买**D**这本画报。 (的)
- Câu 44:** “水上木偶戏”是越南具有**A**民族特色的**B**文化**C**艺术**D**。 (一种)
- Câu 45:** 红色在中国的民间**A**是**B**吉祥如意**C**幸福的**D**象征。 (一直)
- Câu 46:** 离开家久**A**了, 我心里**B**想**C**着家中的**D**亲人。 (老)
- Câu 47:** **A**那是一次**B**终生难忘的**C**旅行, 至今**D**还记忆犹新。 (令我)
- Câu 48:** 今天晚上**A**正好没**B**事儿, 咱们**C**可以聊**D**一会儿。 (什么)
- Câu 49:** 明天的计划是游览**A**北海再去**B**参观**C**天坛**D**。 (了)
- Câu 50:** **A**母亲啊母亲, **B**您给了我**C**生命, 又给了我**D**幸福和温暖。 (是)

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 51 đến câu 55.

有一天早上下着特别大的雾, 出门看不见路也看不见人。汽车没办法开了, 人们只好走路去上班, 但是走着走着就会发现自己走错了路, 越走离要去的地方越远。有一位教授必须按时赶到学校上课。尽管他自己觉得是向着学校的方向在走, 可是平时只要走十几分钟的路, 现在走了四十多分钟还没到, 他知道自己走错了方向, 急得出了一身汗。这时他忽然撞在一个人身上。他向这个人道了歉并问他去大学怎么走。那个人说: “我带你去。”他拉着教授的手走过一条街, 一会儿就到了大学。教授奇怪地问他: “这么大的雾, 你怎么看得见路呢?” 这个人说: “有雾没雾对我都一样。”教授忽然明白了, 他是个盲人。

- Câu 51:** 这位教授今天走错了路是因为:
A. 雾特别大 B. 没坐公共汽车
C. 急得出了一身汗 D. 要赶到学校去上课
- Câu 52:** 平时从教授家走到学校:
A. 要不了十分钟 B. 大概四十分钟 C. 需要半个多小时 D. 不到二十分钟

Câu 53: 教授撞在一个人的身上是因为:

- A. 他看不见路 B. 那个人看不见路 C. 他不戴眼镜 D. 路很滑

Câu 54: “盲人”的意思是:

- A. 两只眼睛看不见东西的人 B. 对天气没有感觉的人
C. 两只手不能拿东西的人 D. 两只耳朵听不见声音的人

Câu 55: 从文章中可以知道这个盲人:

- A. 住在学校附近 B. 常常撞在别人身上
C. 对道路很熟悉 D. 喜欢下雾的天气

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 56: 经过多年的艰苦努力, 我们越南的卫星终于上天了。

- A. 介词 B. 名词 C. 形容词 D. 动词

Câu 57: 你们应该遵守学生守则, 决不迟到早退。

- A. 动词 B. 副词 C. 介词 D. 形容词

Câu 58: 王兰向我们介绍她对鲁迅小说的一些心得。

- A. 数词 B. 动词 C. 量词 D. 形容词

Câu 59: 他们通过实习, 丰富自己的工作经验。

- A. 副词 B. 动词 C. 名词 D. 形容词

Câu 60: 两国总理就教育发展有关问题交换了意见。

- A. 介词 B. 副词 C. 动词 D. 连词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 61: 请把电话号码留下吧, 有事儿我 好通知你。

- A. 便于 B. 挺 C. 很 D. 好好儿

Câu 62: 李婷头一次来中国, 对什么都很好奇。

- A. 那一次 B. 上一次 C. 第一次 D. 这一次

Câu 63: 现在越南银行正式加入了国际信息网络。

- A. 参加 B. 增加 C. 加强 D. 接受

Câu 64: 你到我们家也不是外人, 千万别客气。

- A. 邻居 B. 外国人 C. 没有亲友关系的人 D. 外地人

Câu 65: 我把这两天发生的情况一五一十地告诉了他。

- A. 很紧张 B. 很快 C. 很简单 D. 很详细

Câu 66: 食堂已经关了门, 我只好吃方便面。

- A. 最好 B. 正好 C. 也可以 D. 不得不

Câu 67: 由于阮老师的帮助, 使我们少走了不少弯路。

- A. 不用走路 B. 减少了错误 C. 节省经费 D. 没有困难

Câu 68: 我们每年暑假都去中国进修一个月的汉语。

- A. 学习 B. 修为 C. 修理 D. 进步

Câu 69: 他二话没说就答应帮我解决工作中的难题。

- A. 非常为难地 B. 非常痛快地 C. 非常犹豫地 D. 非常困难地

Câu 70: 小云呀, 没事儿就爱写点小说、诗歌什么的。

- A. 表示不确定 B. 表示疑问 C. 表示例举 D. 表示任指

Câu 71: 这次晚会你管买饮料, 他管布置会场。

- A. 负责 B. 管理 C. 过问 D. 追究

Câu 72: 她们两个人的汉语水平不相上下。

- A. 分得出高低来 B. 选择水平高的 C. 分不出高低来 D. 选择水平低的

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 73: Phiên âm đúng của từ 活跃 là: _____ uóyuè.

- A. g B. d C. h D. k

Câu 74: Phiên âm đúng của từ 接受 là: _____ iēshòu.

- A. p B. q C. x D. j

Câu 75: Phiên âm đúng của từ 促进 là: _____ ùjìn.

- A. s B. c C. ch D. sh

Câu 76: Phiên âm đúng của từ 繁荣 là: _____.

- A. fánróng B. fánrǒng C. fǎnróng D. fǎnrǒng

Câu 77: Phiên âm đúng của từ 比例 là: bǐl _____.

- A. iè B. ià C. ì D. iàn

Câu 78: Phiên âm đúng của từ 害羞 là: hàix _____.

- A. uī B. iēu C. ōu D. iū

Câu 79: Phiên âm đúng của từ 积累 là: jīl _____.

- A. éi B. èi C. ei D. ěi

Câu 80: Phiên âm đúng của từ 道理 là: _____.

- A. dǎoli B. dào lǐ C. dào li D. dāoli

----- HẾT -----